



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2018**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8- 42

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<b>TÀI SẢN</b>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>Tiền mặt và vàng bạc</b>		<b>2.096.192</b>	<b>1.511.580</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>5.310.253</b>	<b>1.547.687</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		<b>32.634.552</b>	<b>22.317.134</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		30.524.170	19.126.573
Cho vay các TCTD khác		2.110.382	3.190.561
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)			
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.01</b>	<b>2.596.626</b>	<b>4.690.398</b>
Chứng khoán kinh doanh		2.603.376	4.693.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(6.750)	(3.000)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>227.063</b>	-
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>111.481.099</b>	<b>94.193.371</b>
Cho vay khách hàng	V.03	112.478.936	95.048.397
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(997.837)	(855.026)
<b>Hoạt động mua nợ</b>		-	<b>3.875</b>
Mua nợ		-	7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	(3.874)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.05</b>	<b>43.294.913</b>	<b>45.802.141</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.354.996	37.417.732
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.888.621	9.614.647
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(948.704)	(1.230.238)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.06</b>	<b>1.054.619</b>	<b>967.925</b>
Đầu tư vào công ty con		889.688	589.688
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		185.117	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(20.186)	(111.850)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.578.007</b>	<b>1.499.442</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		536.329	506.494
Nguyên giá tài sản cố định		1.086.447	1.015.471
Hao mòn tài sản cố định (*)		(550.118)	(508.977)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Ngày 31 tháng

Ngày 31 tháng

Thuyết

12 năm 2018

12 năm 2017

minh

Triệu đồng

Triệu đồng

	12 năm 2018	12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.041.678	992.948
Nguyên giá tài sản cố định	1.200.904	1.142.770
Hao mòn tài sản cố định (*)	(159.226)	(149.822)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>6.189.055</b>	<b>7.577.195</b>
Các khoản phải thu	1.791.326	3.404.776
Các khoản lãi, phí phải thu	3.375.692	3.252.336
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2 -	21.238
Tài sản Có khác	1.061.358	959.726
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(39.321)	(60.881)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>206.462.379</b>	<b>180.110.748</b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và</b>			
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.07</b>	<b>7.911.883</b>	<b>156.253</b>
Tiền gửi các TCTD khác	<b>V.08</b>	<b>39.458.782</b>	<b>35.211.056</b>
Tiền vay các TCTD khác		23.536.099	12.310.041
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.09</b>	<b>15.922.683</b>	<b>22.901.015</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	-	<b>46.568</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>3.045.666</b>	<b>2.927.741</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.10</b>	<b>9.232.000</b>	<b>4.465.000</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.11</b>	<b>3.534.626</b>	<b>2.896.090</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		2.989.431	2.551.378
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	1.585	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		543.610	344.712
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>191.334.236</b>	<b>166.331.206</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>			
Vốn điều lệ		<b>11.852.342</b>	<b>11.852.342</b>
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		9.810.000	9.810.000
Thặng dư vốn cổ phần		89	89
Cổ phiếu quỹ (*)		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu ưu đãi		(2)	(2)
Vốn khác		-	-
<b>Các quỹ dự trữ</b>		<b>639.514</b>	<b>370.953</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		-	-
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>2.636.287</b>	<b>1.556.247</b>
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>			
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.13</b>	<b>15.128.143</b>	<b>13.779.542</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>206.462.379</b>	<b>180.110.748</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	8.564	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái	74.115.137	41.045.492
- Cam kết mua ngoại tệ	4.414.221	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ	3.471.919	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi	66.228.997	33.998.361
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.891.115	1.073.114
Bảo lãnh khác	3.337.898	3.392.157
Các cam kết khác	2.022.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.374.714</b>	<b>45.519.815</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Thao  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2019



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 4

Luỹ kế từ đầu năm đến  
cuối quý này

		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3.808.574	2.983.831	13.141.348	11.099.926
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(2.379.050)	(1.930.831)	(8.437.747)	(7.498.795)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.429.524</b>	<b>1.053.000</b>	<b>4.703.601</b>	<b>3.601.131</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		84.336	61.559	270.998	200.085
Chi phí hoạt động dịch vụ		(35.610)	(24.314)	(101.194)	(65.597)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>48.726</b>	<b>37.245</b>	<b>169.804</b>	<b>134.488</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>179.979</b>	<b>18.849</b>	<b>326.026</b>	<b>172.970</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.16	<b>(1.885)</b>	<b>(1.972)</b>	<b>124.336</b>	<b>5.708</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.17	<b>6.348</b>	<b>(18.323)</b>	<b>341.516</b>	<b>484.895</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		87.852	98.022	254.971	194.247
Chi phí hoạt động khác		(4.557)	(10.325)	(50.242)	(20.603)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>83.295</b>	<b>87.697</b>	<b>204.729</b>	<b>173.644</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.18	<b>150.000</b>	<b>250</b>	<b>252.160</b>	<b>193.881</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>(750.278)</b>	<b>(754.701)</b>	<b>(2.614.424)</b>	<b>(2.305.801)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.145.709</b>	<b>422.045</b>	<b>3.507.748</b>	<b>2.460.916</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(159.281)</b>	<b>(94.812)</b>	<b>(257.450)</b>	<b>(420.392)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>986.428</b>	<b>327.233</b>	<b>3.250.298</b>	<b>2.040.524</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(147.103)	(55.551)	(596.401)	(359.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(22.823)	3.927	(22.823)	3.927
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(169.926)</b>	<b>(51.624)</b>	<b>(619.224)</b>	<b>(355.630)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>816.502</b>	<b>275.609</b>	<b>2.631.074</b>	<b>1.684.894</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Thao  
Chuyên viên kế toán  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:

Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc tài chính

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.352.583	11.172.438
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.078.197)	(7.246.726)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	162.331	126.488
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	804.010	634.498
Thu nhập khác	100.122	53.537
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	91.447	105.835
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.630.684)	(2.211.483)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(588.711)	(400.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>3.212.901</b>	<b>2.234.537</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	255.618	14.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.529.902	(16.356.326)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(227.063)	57.763
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(17.422.789)	(20.840.910)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(316.442)	(19.316)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.348.468	1.790.547
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.755.630	(21.382)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.247.726	16.377.758
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	7.522.781	17.286.057
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.767.000	(935.014)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	117.925	84.309
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(46.568)	-
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	174.443	80.718
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(4.174)	(3.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.915.358</b>	<b>(250.859)</b>



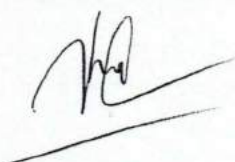
# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(52.804)	(277.485)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.003	14.079
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	65.796	5.858
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	252.160	193.881
	<b>280.155</b>	<b>(63.667)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu		3.018.656
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		
Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông	(1.275.300)	
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.275.300)</b>	<b>3.018.656</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>14.920.213</b>	<b>2.704.130</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>24.290.402</b>	<b>21.586.272</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>39.210.615</b>	<b>24.290.402</b>

Người lập:



Bà Lê Thị Thao  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TP HCM và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 06 tháng 06 năm 1992

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

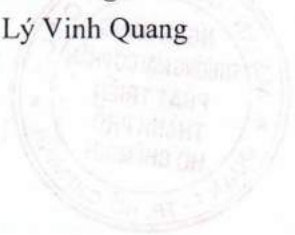
### 2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.810.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.810.000 triệu đồng).

### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017





# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

## 5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm hai mươi mốt (221) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## 6. Công ty con

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười bốn (14) vào ngày 4 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

## 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào 31 tháng 12 năm 2018 là 6.069 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.264 người).



## II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 04 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).



Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

### **3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1 Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

### **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

#### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.



*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**3. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi***

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

**4. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng***

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**5. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ***

**5.1 *Kế toán đối với cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.



Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

## 5.2 *Kế toán hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

## 6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

### 6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

#### *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

#### *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

## *Dùng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## **6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

### *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

### *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

### 6.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

## 7. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 8. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ.

## 9. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

## **10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

## *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

## 12. *Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có*

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	1.001.753	3.893.398
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	401.623	400.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	1.200.000	400.000
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(6.750)</b>	<b>(3.000)</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.596.626</b>	<b>4.690.398</b>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.884.973	-	1.141
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.039.766	228.204	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.924.739</b>	<b>228.204</b>	<b>1.141</b>
<b>Số thuần</b>		<b>227.063</b>	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000		12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.018.446		34.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.018.446</b>		<b>46.568</b>
<b>Số thuần</b>			<b>46.568</b>

3. Cho vay khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108.677.786	91.238.274
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.630.200	1.491.581
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.039.162	2.298.174
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	131.788	20.368
<b>Tổng</b>	<b>112.478.936</b>	<b>95.048.397</b>

*Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.295.969	92.765.885
Nợ cần chú ý	968.538	1.241.262
Nợ dưới tiêu chuẩn	271.842	309.325
Nợ nghi ngờ	235.526	216.243
Nợ có khả năng mất vốn	707.061	515.682
<b>Tổng</b>	<b>112.478.936</b>	<b>95.048.397</b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	61.941.388	51.769.032
Nợ trung hạn	19.270.026	19.091.753
Nợ dài hạn	31.267.522	24.187.612
<b>Tổng</b>	<b>112.478.936</b>	<b>95.048.397</b>

## 4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2018	<b>166.958</b>	<b>688.068</b>	<b>855.026</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	36.707	139.811	176.518
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(33.707)	-	(33.707)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>169.958</b>	<b>827.879</b>	<b>997.837</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2017	<b>137.467</b>	<b>532.473</b>	<b>669.940</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	42.599	155.595	198.194
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(13.108)	-	(13.108)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>166.958</b>	<b>688.068</b>	<b>855.026</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 5. Chứng khoán đầu tư

### 5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	15.074.784	30.323.311
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.932.229	800.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.334.010	5.162.202
Chứng khoán Nợ nước ngoài	<u>25.341.023</u>	<u>36.285.513</u>
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.013.973	1.132.219
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	<u>1.013.973</u>	<u>1.132.219</u>
	<u>26.354.996</u>	<u>37.417.732</u>
<b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>		
- Dự phòng giảm giá		(76.093)
- Dự phòng chung	(32.814)	(40.327)
- Dự phòng cụ thể	-	(237.741)
	<u>(32.814)</u>	<u>(354.161)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<u>26.322.182</u>	<u>37.063.571</u>



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	9.519.169	1.977.969
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.002.845	5.797.823
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.958.759	
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
	<b>16.480.773</b>	<b>7.775.792</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể		
<b>Giá trị thuần</b>	<b>16.480.773</b>	<b>7.775.792</b>

5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.407.848	1.838.855
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(915.890)	(876.077)
	<b>491.958</b>	<b>962.778</b>

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	889.688	589.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.117	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.186)	(111.850)
<b>Tổng</b>	<b>1.054.619</b>	<b>967.925</b>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của KBNN	2.000.000	-
Các khoản nợ khác	5.911.883	156.253
<b>Tổng</b>	<b>7.911.883</b>	<b>156.253</b>

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>12.599.349</b>	<b>5.136.018</b>
Bằng VND	12.113.002	5.090.695
Bằng ngoại tệ	486.347	45.323
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>10.936.750</b>	<b>7.174.023</b>
Bằng VND	10.357.000	6.508.000
Bằng ngoại tệ	579.750	666.023
<b>Tổng</b>	<b>23.536.099</b>	<b>12.310.041</b>

8.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>Bằng VND</b>	<b>13.487.733</b>	<b>21.376.115</b>
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	8.232.733	20.290.115
- Vay cầm cố, thế chấp	5.255.000	1.086.000
<b>Bằng ngoại tệ</b>	<b>2.434.950</b>	<b>1.524.900</b>
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	2.434.950	1.524.900
<b>Tổng</b>	<b>15.922.683</b>	<b>22.901.015</b>



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

9. Tiền gửi của khách hàng

*Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)</b>	<b>10.700.001</b>	<b>14.588.376</b>
Tiền gửi KKH bằng VND	9.729.724	13.225.515
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	970.277	1.362.861
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)</b>	<b>116.673.038</b>	<b>105.254.248</b>
Tiền gửi CKH bằng VND	115.648.054	103.042.287
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.024.984	2.211.961
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>248.152</b>	<b>537.286</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>530.088</b>	<b>248.588</b>
<b>Tổng</b>	<b>128.151.279</b>	<b>120.628.498</b>

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>232.000</b>	<b>535.000</b>
Dưới 12 tháng	232.000	535.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
<b>Trái phiếu thường</b>	<b>9.000.000</b>	<b>3.930.000</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.000.000	930.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.232.000</b>	<b>4.465.000</b>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

11. Các khoản nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	93.642	15.730
Các khoản phải trả bên ngoài	3.427.938	2.869.281
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> )		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.046	11.079
<b>Tổng</b>	<b>3.534.626</b>	<b>2.896.090</b>

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	28.982	32.804	(55.392)	6.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.272	596.401	(588.711)	36.962
Thuế nhà đất	-	36	(36)	
Tiền thuê đất	-	61	(61)	
Các loại thuế khác	6.833	82.573	(85.542)	3.864
- Thuế môn bài	-	274	(274)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.627	80.179	(83.227)	3.579
- Thuế nhà thầu	206	2.120	(2.041)	285
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1.526	(1.526)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.087</b>	<b>713.401</b>	<b>(731.268)</b>	<b>47.220</b>



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

**12.2 Thuế thu nhập hoãn lại**  
**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		21.238
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>_____</b>	<b>_____</b>
	<b>_____</b>	<b>21.238</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.585	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>_____</b>	<b>_____</b>
	<b>1.585</b>	<b>_____</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 13. Vốn chủ sở hữu:

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/vốn điều lệ	9.810.000	-	-	9.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.042.255	-	-	2.042.255
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	306.778	168.490	-	475.268
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19.394	84.245	-	103.639
Quỹ khác thuộc vốn CSH	44.711	20.000	(4.174)	60.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế	1.556.247	2.631.074	(1.551.034)	2.636.287
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	<b>13.779.542</b>	<b>2.903.809</b>	<b>(1.555.208)</b>	<b>15.128.143</b>

### 13.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	208	208
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	980.999.771	980.999.771
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	221.664	194.940
Thu nhập lãi cho vay	9.766.086	7.849.032
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.272.935	2.314.150
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	38.528	77.161
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.234.407	2.236.989
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	77.939	52.513
Thu khác từ hoạt động tín dụng	802.724	689.291
<b>Tổng</b>	<b>13.141.348</b>	<b>11.099.926</b>

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.346.986	6.823.358
Trả lãi tiền vay	546.970	260.158
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	531.889	403.921
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.902	11.358
<b>Tổng</b>	<b>8.437.747</b>	<b>7.498.795</b>

### 16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	133.139	12.474
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(5.053) (3.750)	(6.829) 63
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>124.336</b>	<b>5.708</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	391.228	504.650
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(133.318) 83.606	(31.528) 11.773
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>341.516</b>	<b>484.895</b>
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	98.390	43.024
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	153.770	150.857
<b>Tổng</b>	<b>252.160</b>	<b>193.881</b>
19. Chi phí hoạt động	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí</b>	<b>2.723</b>	<b>2.850</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>1.317.560</b>	<b>1.036.273</b>
Chi lương và phụ cấp	1.173.047	942.176
Các khoản chi đóng góp theo lương	94.037	60.992
Chi trợ cấp	32.512	23.222
Chi khác cho nhân viên	17.964	9.883
<b>3. Chi về tài sản</b>	<b>471.573</b>	<b>437.768</b>
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.404	94.008
<b>4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>811.021</b>	<b>680.882</b>
Trong đó: Công tác phí	46.199	33.225
Chi về các hoạt động đoàn thể	434	1.790
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>113.315</b>	<b>110.839</b>
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b>	<b>(101.768)</b>	<b>37.189</b>
<b>7. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>2.614.424</b>	<b>2.305.801</b>
<b>Tổng</b>	<b>2.614.424</b>	<b>2.305.801</b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	22.450.143
	Rút tiền từ tài khoản	22.077.851
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	120.891.802
	Rút tiền từ tài khoản	122.415.793
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	31.550.225
	Rút tiền từ tài khoản	31.118.942

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2018</i>	
		<i>Triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(963.177)
	Tiền gửi thanh toán	-	(19.791)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(47)
	Tiền vay	361.620	
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.509.628)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	-	(416.257)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(2)
	Cho vay	1.224.055	-
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(89.100)
	Tiền gửi thanh toán	-	(500.436)
	Cho vay	380.000	-

## 21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>CCTC phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
Trong nước	112.478.936	35.243.759	8.651.281	35.924.739	46.846.993
Nước ngoài		590.664			

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

(ii) *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) *Ủy ban Quản lý rủi ro*

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) *Ban kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

## *(vii) Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

## *(viii) Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

## **23. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ

## **24. Rủi ro thị trường**

### **24.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 6 tháng	Từ trên 6 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng bạc	-	2.096.192	-	-	-	-	-	-	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.310.253	-	-	-	-	-	5.310.253
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.831.212	4.803.340	-	-	-	-	32.634.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.603.376	-	-	-	-	-	-	2.603.376
Các CCTCPS& các TSTC khác	-	227.063	-	-	-	-	-	-	227.063
Cho vay khách hàng (*)	2.182.966	-	6.203.789	104.092.181	-	-	-	-	112.478.936
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	62.259	2.421.822	2.228.117	3.223.103	3.259.773	11.402.833	16.277.208	5.368.502	44.243.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.074.805	-	-	-	-	-	-	1.074.805
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.578.007	-	-	-	-	-	-	1.578.007
Tài sản Có khác (*)	43.891	6.118.287	42.736	23.462	-	-	-	-	6.228.376
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.289.116</b>	<b>16.119.552</b>	<b>41.616.107</b>	<b>112.142.086</b>	<b>3.259.773</b>	<b>11.402.833</b>	<b>16.277.208</b>	<b>5.368.502</b>	<b>208.475.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
TG - vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	42.816.304	2.119.411	-	-	2.319.000	115.950	47.370.665
Tiền gửi của khách hàng	-	530.222	45.429.665	21.455.628	26.437.519	29.248.235	5.047.892	2.118	128.151.279
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.836	2.968.320	-	-	-	75.510	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	232.000	-	-	-	6.500.000	2.500.000	9.232.000
Các khoản nợ khác (*)	-	3.435.549	47.233	30.986	-	-	20.768	90	3.534.626
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>3.965.771</b>	<b>88.527.038</b>	<b>26.574.345</b>	<b>26.437.519</b>	<b>29.248.235</b>	<b>13.887.660</b>	<b>2.693.668</b>	<b>191.334.236</b>
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	<b>2.289.116</b>	<b>12.153.781</b>	<b>(46.910.931)</b>	<b>85.567.741</b>	<b>(23.177.746)</b>	<b>(17.845.402)</b>	<b>2.389.548</b>	<b>2.674.834</b>	<b>17.140.941</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS		<b>(8.651.281)</b>							<b>(8.651.281)</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	<b>2.289.116</b>	<b>3.502.500</b>	<b>(46.910.931)</b>	<b>85.567.741</b>	<b>(23.177.746)</b>	<b>(17.845.402)</b>	<b>2.389.548</b>	<b>2.674.834</b>	<b>8.489.660</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 24.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018:

<i>Chi tiêu</i>	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng bạc	152.683	584.584	16.212	225.147	978.626
Tiền gửi tại NHNN	-	12.491	-	-	12.491
TG và cho vay các TCTD khác (*)	9.846.384	771.933	-	116.033	10.734.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					
Cho vay khách hàng (*)	-	10.030.459	-	75.510	10.105.969
Tài sản Có khác (*)	14	147.821	-	2.462	150.297
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.999.081</b>	<b>11.547.288</b>	<b>16.212</b>	<b>419.152</b>	<b>21.981.733</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.501.047	-	-	3.501.047
Tiền gửi của khách hàng	87.592	1.905.529	-	97.148	2.090.269
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.969.466	-	75.510	3.044.976
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.904.243	2.653.971	-	352.221	12.910.435
Các khoản nợ khác	37	132.001	186	1.494	133.718
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>9.991.872</b>	<b>11.162.014</b>	<b>186</b>	<b>526.373</b>	<b>21.680.445</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>7.209</b>	<b>385.274</b>	<b>16.026</b>	<b>(107.221)</b>	<b>301.288</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(118.631)</b>	<b>-</b>	<b>118.742</b>	<b>111</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>7.209</b>	<b>266.643</b>	<b>16.026</b>	<b>11.521</b>	<b>301.399</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

## 24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.096.192	-	-	-	-	2.096.192
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.310.253	-	-	-	-	5.310.253
TG gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.831.212	4.803.340	-	-	-	32.634.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	51.419	-	508.045	1.633.034	410.878	2.603.376
Các CCTCPS và TSTC khác	-	-	98.372	112.812	15.879	-	-	227.063
Cho vay khách hàng (*)	1.214.428	968.538	6.203.789	15.549.720	39.788.740	20.156.131	28.597.590	112.478.936
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	62.259	-	3.073.045	2.217.744	11.960.920	16.172.388	10.757.261	44.243.617
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.074.805	1.074.805
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	985.963	-	-	19.773	572.271	1.578.007
Tài sản Có khác (*)	43.891	-	6.161.023	23.462	-	-	-	6.228.376
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.320.578</b>	<b>968.538</b>	<b>51.811.268</b>	<b>22.707.078</b>	<b>52.273.584</b>	<b>37.981.326</b>	<b>41.412.805</b>	<b>208.475.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.816.343	1.960.856	7.652	2.444.236	141.578	47.370.665
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.959.886	21.455.628	55.685.755	5.047.892	2.118	128.151.279
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	691	-	3.044.975	3.045.666
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	232.000	-	-	6.500.000	2.500.000	9.232.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.482.778	724	9	20.906	30.209	3.534.626
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>92.491.007</b>	<b>23.417.208</b>	<b>55.694.107</b>	<b>14.013.034</b>	<b>5.718.880</b>	<b>191.334.236</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.320.578</b>	<b>968.538</b>	<b>(40.679.739)</b>	<b>(710.130)</b>	<b>(3.420.523)</b>	<b>23.968.292</b>	<b>35.693.925</b>	<b>17.140.941</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro





# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Người lập:



Bà Lê Thị Thao  
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 01 năm 2019